Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Quý 1 năm 2019

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05 - 06
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	16 - 59

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2019	Ngày 01/01/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,047,984,173,129**	**1,955,682,429,448**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**233,789,194,848**	**73,644,944,553**
1. Tiền	111		210,189,194,848	45,344,944,553
2. Các khoản tương đương tiền	112		23,600,000,000	28,300,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.04	**15,821,748,890**	**15,821,748,890**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6,841,748,890	6,841,748,890
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8,980,000,000	8,980,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,546,153,666,150**	**1,628,797,201,057**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	506,261,950,216	477,646,990,238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	218,161,570,801	220,924,527,858
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	5,000,000,000	5,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	841,823,643,515	949,859,909,673
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(25,443,982,568)	(24,984,710,898)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		350,484,186	350,484,186
IV Hàng tồn kho	**140**	V.08	**197,477,384,000**	**179,890,398,131**
1. Hàng tồn kho	141		197,554,137,200	179,967,151,331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76,753,200)	(76,753,200)
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**54,742,179,241**	**57,528,136,817**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	21,972,761,363	27,182,868,366
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30,363,788,867	29,283,422,680
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.19	2,405,629,011	1,061,845,771
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3,821,133,492,553**	**3,364,943,361,229**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,384,892,863,416**	**1,017,813,981,430**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1,384,892,863,416	1,017,813,981,430
II Tài sản cố định	**220**		**221,979,527,291**	**226,173,938,515**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	216,515,656,849	221,358,206,144
- Nguyên giá	*222*		*349,459,225,965*	*347,976,127,556*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(132,943,569,116)*	*(126,617,921,412)*
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	4,815,345,670	4,135,561,699
- Nguyên giá	*225*		*5,122,813,667*	*4,253,720,603*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(307,467,997)*	*(118,158,904)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	648,524,772	680,170,672
- Nguyên giá	*228*		*1,084,391,500*	*1,084,391,500*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(435,866,728)*	*(404,220,828)*
III Bất động sản đầu tư	**230**	V.14	**653,236,606,670**	**653,236,606,670**
- Nguyên giá	*231*		*653,236,606,670*	*653,236,606,670*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*			-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2019	Ngày 01/01/2019
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.09	**229,188,222,767**	**214,400,230,612**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		229,188,222,767	214,400,230,612
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.04	**962,114,799,099**	**881,963,660,625**
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		927,190,642,806	847,039,504,332
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33,754,156,293	33,754,156,293
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,170,000,000	1,170,000,000
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**369,721,473,310**	**371,354,943,377**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	43,375,166,459	38,950,721,751
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		326,346,306,851	332,404,221,626
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5,869,117,665,682**	**5,320,625,790,677**
C NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4,436,120,414,702**	**3,912,914,216,523**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**3,107,694,073,923**	**2,883,522,667,907**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	638,897,017,533	688,193,217,159
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	410,916,262,127	502,484,166,134
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	60,781,986,007	58,367,092,759
4. Phải trả người lao động	314		6,449,680,537	9,083,837,253
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	166,409,989,932	127,530,211,768
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		10,000,000	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	711,517,673,260	568,791,644,142
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.15	1,108,545,098,171	923,240,938,438
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,166,366,356	5,831,560,254
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II Nợ dài hạn	**330**		**1,328,426,340,779**	**1,029,391,548,616**
1 Phải trả người bán dài hạn	331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	322			
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	478,214,731,250	45,250,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	567,710,156,152	701,640,095,239
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.16	280,000,000,000	280,000,000,000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2,501,453,377	2,501,453,377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2019	Ngày 01/01/2019
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,432,997,250,980**	**1,407,711,574,154**
I Vốn chủ sở hữu	410	V.22	**1,432,997,250,980**	**1,407,711,574,154**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1,080,057,600,000*	*1,080,057,600,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(165,000,000)	(165,000,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		770,650,692	770,650,692
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		491,981,654	491,981,654
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		2,683,857,035	(10,511,948,317)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(11,529,590,820)*	*2,215,231,883*
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	*421b*		*14,213,447,855*	*(12,727,180,200)*
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		349,158,161,599	337,068,290,125
II Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5,869,117,665,682**	**5,320,625,790,677**

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hoàng Thị Minh Châu	Nguyễn Thế Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**228,526,072,536**	**362,499,642,538**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**228,526,072,536**	**362,499,642,538**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	152,503,190,415	314,202,840,155
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**76,022,882,121**	**48,296,802,383**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	6,004,755,213	4,084,809,519
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	16,832,584,774	9,047,317,262
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*16,695,539,857*	*7,918,068,360*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	1,168,223,272
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	16,587,818,894	15,316,898,686
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	30,267,442,097	21,428,297,714
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**18,339,791,569**	**7,757,321,512**
12. Thu nhập khác	31		372,524,843	1,253,516,551
13. Chi phí khác	32		282,369,063	1,128,363,572
14. Lợi nhuận khác	40		90,155,780	125,152,979
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**18,429,947,349**	**7,882,474,491**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	4,148,320,111	2,550,900,886
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	-	(89,337,621)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**14,281,627,238**	**5,420,911,226**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9,257,540,834	3,134,213,838
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5,024,086,404	2,286,697,388
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.09		
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.10		

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hoàng Thị Minh Châu	Nguyễn Thế Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**18,429,947,349**	**7,882,474,491**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,543,936,030	6,003,681,697
- Các khoản dự phòng	03		459,271,670	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(905,534,199)	(4,388,204,421)
- Chi phí lãi vay	06		16,695,539,857	7,918,068,360
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**41,223,160,707**	**17,416,020,127**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		46,065,249,397	31,052,579,013
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(17,586,985,869)	8,733,659,195
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		332,709,448,803	71,061,988,831
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		6,911,900,580	629,413,556
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15,691,976,254)	(6,502,805,026)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(480,780,958)	(356,750,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(2,856,219)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,829,439,161)	(282,653,879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**387,320,577,245**	**121,748,595,599**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,637,571,887)	(6,563,867,568)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	4,910,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	(8,100,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(216,862,234,931)	(1,400,090,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	297,390,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,235,351,222	(2,577,777,282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(222,264,455,596)**	**(1,119,936,734,850)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		105,457,783,668	1,067,232,570,259
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(110,244,803,565)	(216,142,230,022)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(124,851,457)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(4,911,871,354)**	**851,090,340,237**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**160,144,250,295**	**(147,097,799,014)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**73,644,944,553**	**188,005,403,341**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**VII**	**233,789,194,848**	**40,907,604,327**

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hoàng Thị Minh Châu	Nguyễn Thế Tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 17 ngày 18/10/2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:	1,080,057,600,000 VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2019:	1,080,057,600,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, mi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 06 (sáu) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 09 (chín) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng. Ngoài ra Công ty có 04 (bốn) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 05 (năm) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

Tổng số các Công ty con:	15	Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	*15*	*Công ty*
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	-	*Công ty*

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ kiểm soát*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	53.64%	53.64%
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định	69.83%	67.42%
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam	100.00%	100.00%
Công ty Cổ phần BCG Land	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	99.52%	82.51%
Công ty TNHH MTV Vipico	TT12-C20, Khu đô thị mới Văn Quán, P Văn Quán, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội	100.00%	100.00%
Công ty Cổ phần BCG Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	99.00%	99.00%

b. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ kiểm soát*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty CP Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên	95.00%	64.05%
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang	51.00%	27.36%
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	70.00%	37.55%
Công ty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu Phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, Bình Định.	100.00%	67.42%
Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe	D9-D10 Cụm Công nghiệp Ea Dar, xã Ea Dar, Huyện Ea Kar, Đắk Lăk.	98.00%	66.07%
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng	90.00%	89.10%

Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	98.00%	97.02%
CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN THẠNH 1	31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	60.00%	59.40%
Công ty Cổ phần Tapiotek	Tổ 7, KP4, TT Châu Thành, H. Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	70.00%	37.55%

c. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ kiểm soát*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty CP Aussino Highland Agriculture	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	49.00%	49.00%
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	40.00%	40.00%
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	31 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân cư Nam Long, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.	48.00%	48.00%
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM	30.00%	16.09%
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	37.50%	30.04%
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	48.50%	40.02%
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM	50.00%	49.50%
Công ty CP XNK Cà phê Đà Lạt	Số 115, Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng	34.23%	23.08%
Công ty CP Năng lượng Hanwa - BCG Băng Dương	90 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, xã Long Thạnh, Huyện Bến Lức Long An	32.48%	32.16%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.
Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 17
- Phương tiện vận tải	04 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Phần mềm máy tính	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 06

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ piếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình

20. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;

- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.

- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;

- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn", "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn", khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn", "Phải thu về cho vay dài hạn khác" phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước...phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ luỹ kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/03/2019	*Ngày 01/01/2019*
- Tiền mặt	131,224,775,985	3,207,560,417
- Tiền gửi ngân hàng	78,258,129,037	41,883,531,846
Tiền gửi VND	78,043,156,326	*38,982,999,701*
Tiền gửi ngoại tệ	214,972,711	*2,900,532,145*
- Tiền đang chuyển	706,289,826	253,852,290
- Các khoản tương đương tiền (*)	23,600,000,000	28,300,000,000
Tổng cộng	**233,789,194,848**	**73,644,944,553**

Ghi chú:

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng của Công ty CP Bamboo Capital và các Công ty con. Các khoản này đã được thế chấp cho các khoản vay tại thuyết minh V.14.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/03/2019	*Ngày 01/01/2019*
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	***506,261,950,216***	***477,646,990,238***
- Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	65,600,000	
+ Công ty CP TCD Power	166,969,336	
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	8,712,000,000	
- Dragon Lane Investment Holding Limited	18,983,000,000	22,687,000,000
- Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Helios (Công ty CP Dịch vụ Tracodi)	11,770,663,242	12,011,134,242
- Phạm Thị Ngọc Thanh		-
- Công ty CP MGM HANBIT		1,033,281,172
- Tổng Công Ty Giấy Việt Nam (Vinapaco)	10,451,263,522	10,451,263,522
- Công ty TNHH ĐT XD TM Băng Dương		16,426,345,611
- Công ty TNHH Thắng Phương		480,771,979
- Công ty CP HCM LOTT 68		30,589,478,963
- Trần Thị Tường Vân	973,281,625	7,053,281,625
- Công ty CP Green Solution	18,607,347,778	18,607,347,778
- Công ty TNHH Fujisan	64,642,080,000	64,642,080,000
- Công ty TNHH TMDV Bảo Minh Tiến	7,932,732,500	7,932,732,500
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Á Châu Bình Định	6,776,635,178	6,776,635,178
- Công ty CP Phát triển Lộc Phát		26,977,119,055
- Công ty TNHH Phú Sơn		3,483,640,310
- Công ty TNHH XS DV Hiệp Hưng	1,167,060,565	1,167,060,565
- Công ty CP TM XNK Goodlife	1,690,960,291	1,690,960,291
- Direct Global Trade Corp	9,050,821,321	9,050,821,321
- MAIN FOCUS INC.LIMITED	1,150,020,787	
- HAYNEEDLE	3,062,013,585	-
- Công Ty CP XD và TM Hoàng Phát	2,402,721,860	4,857,739,446
- Interbuild Far East (HK) Ltd		2,297,981,278
- Lê Thị Thanh Thủy		
- Vũ Phương Chi		91,810,000,000
- Cô Văn Đến		1,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

	Ngày 31/03/2019	*Ngày 31/03/2019*
- Phạm Thị Ngọc Thanh	3,833,947,925	7,280,000,000
- Công ty CP Hibiscus	27,640,634,639	27,640,634,639
- Công ty CP Dịch Vụ Chi Thủy	10,338,804,520	10,338,804,520
- Công ty TNHH Atlanteak Việt Nam		-
- Poco Service AG		-
- Beaverhill Furniture Trading Limited		-
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Sóc Trăng		-
- Công ty TNHH MTV Nam Địa Tấn - HCM	2,935,641,790	2,935,641,790
- Công ty CP XDCT Hàng Không Sáu Bốn Bảy		-
- Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường An Giang	2,484,171,058	2,199,502,398
- Công ty TNHH TMDV VLXD Thiên Thiên Phúc	5,339,053,860	5,339,053,860
- Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Lê Thanh	3,999,283,780	3,999,283,780
- Công ty CP TV ĐT&XD Việt Nam	3,508,994,080	3,508,994,080
- Công ty CP Đầu tư PACIFIC	1,882,693,538	-
- Công ty TNHH Tư vấn TK&XD Quang Phong	4,582,999,190	4,099,400,690
+ Cty TNHH TM Xây dựng ADC	2,172,948,590	
- Trần Thị Kiều Tiên	-	
- Công ty CP HIBISCUS	196,084,800,000	
- Nguyễn Như Hường	-	
- Các đối tượng khác	73,852,805,656	69,278,999,645

b. Phải thu khách hàng dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/03/2019	Ngày 01/01/2019
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	***227,928,841,707***	***220,924,527,858***
- BAKH DESIGN (SHANGHAI) CONSULTING CO.,LTD		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Thiên Ân	3,031,884,732	3,031,884,732
- Công ty CP Phát triển Lộc Phát	4,425,000,000	
- Công ty CP DV Chi Thủy	12,681,791,639	16,182,125,993
- Công ty TNHH DV TM Nguyễn Đặng	2,887,500,000	
- Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Đầu Tư XD Signature Architect Việt Nam	3,200,000,000	
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Ricons	3,200,000,000	
- Công ty CP XD Hoàng Quý Phát	32,886,571,721	
- Kiều Thị Quang Vinh	22,011,636,000	21,000,000,000
- Công Ty CP XD và TM Hoàng Phát		1,167,664,231
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Đặng Tài - GT 13 DA P. Nam	1,218,828,880	
- Huỳnh Kiều Trang		
- Nguyễn Thị Ngọc Giàu		
- Công ty CP MGM HANBIT	21,731,550,800	47,798,400,800
- Công ty Cổ phần HCM Lott 68		31,573,606,019
- CÔNG TY CP GREEN SOLUTION		
- CÔNG TY CP HIBISCUS	50,198,487,225	52,198,487,225
- Công ty CP Đầu Tư XD TNCons Việt Nam	10,000,000,000	10,000,000,000
- Công ty TNHH TM DV Minh Phước	1,048,803,000	1,048,803,000
- Công ty TNHH SX TM Tân Nam Bình	2,187,990,780	2,737,990,780
- Công ty CP Thắng Phương (Công ty TNHH Thắng Phương)		3,197,105,760
- Công ty TNHH XNK Thiện Phú		
- CN Công ty TNHH Đại Cát Lâm Gia Lai	3,100,000,000	3,100,000,000
- Công ty TNHH Phát Triển Giải Pháp Kiến Trúc Toàn Cầu		
- Công Ty CP Đầu tư Và Dịch vụ Helios (Công ty CP Dịch Vụ Tracodi)	2,033,291,223	2,033,291,223
- Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Hiệp Hưng	4,391,438,415	2,721,438,415
- TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THỊ XÃ ĐIỆN BÀN	3,761,824,000	
- CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN ERA VIỆT NAM	12,326,413,040	
- Đối tượng khác	31,605,830,252	23,133,729,680

b. Trả trước cho người bán dài hạn

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/03/2019			*Ngày 01/01/2019*		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
a. Chứng khoán kinh doanh	*6,841,748,890*	*6,841,748,890*		*6,841,748,890*	*6,841,748,890*	
- Tổng giá trị cổ phiếu	6,841,748,890	6,841,748,890		6,841,748,890	6,841,748,890	
Chi tiết số dư như sau:						
+ Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí	*853,200*	*853,200*	-	*853,200*	*853,200*	-
+ Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	*53,000,000*	*53,000,000*	-	*53,000,000*	*53,000,000*	-
+ Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	*445,939,200*	*445,939,200*	-	*445,939,200*	*445,939,200*	-
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	*451,655,840*	*451,655,840*	-	*451,655,840*	*451,655,840*	-
+ Công ty CP Viễn Liên	*257,400*	*257,400*	-	*257,400*	*257,400*	-
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật Cần Thơ	*43,250*	*43,250*	-	*43,250*	*43,250*	-
+ Công ty CP Phú Tam Khôi	*5,890,000,000*	*5,890,000,000*	-	***5,890,000,000***	***5,890,000,000***	-
Tổng cộng	**6,841,748,890**	**6,841,748,890**		**6,841,748,890**	**6,841,748,890**	

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/03/2019		*Ngày 01/01/2019*	
	Giá trị gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị gốc*	*Giá trị ghi sổ*
b.1 Ngắn hạn (1)	***8,980,000,000***	***8,980,000,000***	***8,980,000,000***	***8,980,000,000***
- Tiền gửi có kỳ hạn BIDV - CN Bà Chiểu	*980,000,000*	*980,000,000*	*980,000,000*	*980,000,000*
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	*8,000,000,000*	*8,000,000,000*	*8,000,000,000*	8,000,000,000
b.2 Dài hạn	***1,170,000,000***	***1,170,000,000***	***1,170,000,000***	***1,170,000,000***
- Trái phiếu (2)	1,170,000,000	1,170,000,000	*1,170,000,000*	*1,170,000,000*
Tổng cộng	**10,150,000,000**	**10,150,000,000**	**10,150,000,000**	**10,150,000,000**

Ghi chú:

(1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 1 năm tại các Ngân hàng của Công ty CP Bamboo Capital và các Công ty con. Các khoản này đã được thế chấp cho các khoản vay tại thuyết minh V.15. báo cáo tài chính này.

(2) Là khoản đầu tư mua trái phiếu do ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành, số lượng 117 trái phiếu, mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 7 năm từ ngày 17/12/2018.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 31/03/2019			*Ngày 01/01/2019*		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	927,190,642,806	927,190,642,806	-	849,513,407,875	847,039,504,332	-
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam	*12,000,000,000*	*12,000,000,000*	-	*12,000,000,000*	*11,766,354,077*	-
+ Công ty CP ACG Việt Nam	-	-	-		-	-
+ Công ty CP Viet Golden Farm	-	-	-		-	-
+ Công ty CP Aussino Highland Agriculture	*1,104,000,000*	*1,104,000,000*	-	*1,104,000,000*	*597,090,619*	-
+ Công ty CP Plus Investment (Công ty CP Tracodi Invest)	-	-	-			-
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	*103,200,000,000*	*103,200,000,000*	-	*103,200,000,000*	*103,200,000,000*	-
+ Công ty CP Dịch vụ Tracodi	-	-	-	-	-	-
+ Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	*136,500,000,000*	*136,500,000,000*	-	*136,500,000,000*	*136,500,000,000*	-
+ Công ty CP BCG ENERGY	-	-	-	-	-	-
+ Công ty Taxi Việt Nam	*34,256,228,875*	*34,256,228,875*	-	*34,256,228,875*	*36,234,553,247*	-
+ Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Cà phê Đà Lạt	*24,869,671,000*	*24,869,671,000*	-	*24,869,671,000*	*19,472,002,640*	-
+ Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	*355,934,842,931*	*355,934,842,931*	-	*279,297,608,000*	*279,297,608,000*	-
+ Công ty TNHH Skylight Power	*4,325,900,000*	*4,325,900,000*	-	*3,285,900,000*	*4,971,895,749*	-
+ Công ty CP Hanwha BCG Băng Dương	*255,000,000,000*	*255,000,000,000*	-	*255,000,000,000*	*255,000,000,000*	-
+ Công ty CP SXKD Phân bón Vinacafe						
+ Công ty CP BCG Land (4)						

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 31/03/2019			*Ngày 01/01/2019*		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá trị tăng/(giảm)*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Giá trị tăng/(giảm)*
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào các đơn vị khác	33,754,156,293	33,754,156,293	-	33,754,156,293	33,754,156,293	-
+ Công ty CP Đầu tư hạ tầng và năng lượng Việt Nam	*360,000,000*	*360,000,000*	-	*360,000,000*	*360,000,000*	-
+ Công ty CP ĐT Trường Thành Quy Nhơn		-			-	
+ Công ty TNHH Sản Xuất Tổng Hợp Châu Á		-	-		-	-
+ Công ty CP Tracodi Sông Đà	*300,000,000*	*300,000,000*	-	*300,000,000*	*300,000,000*	-
+ Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà	*9,525,000,000*	*9,525,000,000*	-	*9,525,000,000*	*9,525,000,000*	-
+ Công ty CP HCM Lott 68	*14,400,000,000*	*14,400,000,000*	-	*14,400,000,000*	*14,400,000,000*	-
+ Công ty TNHH Thắng Phương	*9,000,000,000*	*9,000,000,000*	-	*9,000,000,000*	*9,000,000,000*	-
+ Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Bất Động Sản VN GATEWAY	-	-	-	-	-	-
+ Công ty CP Năng lượng Hanwha BCG Băng Dương	-	-	-	-	-	-
+ Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	*69,210,933*	*69,210,933*	-	*69,210,933*	*69,210,933*	-
+ Công ty CP Phát triển Nguồn lực & DV Dầu khí VN	*99,945,360*	*99,945,360*	-	*99,945,360*	*99,945,360*	-

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

		Ngày 31/03/2019	*Ngày 01/01/2019*
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		***5,000,000,000***	***5,000,000,000***
- Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	(*)	5,000,000,000	5,000,000,000
- Hồ Thanh Phong			
- Trần Thanh Trân			
b. Phải thu về cho vay dài hạn			
Tổng cộng		**5,000,000,000**	**5,000,000,000**

Ghi chú:

(*) Là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 05/2016/HĐVV-BCG-KSBH ngày 15/08/2016 và phụ lục, thời hạn cho vay đến ngày 31/12/2019, lãi suất 10%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/03/2019		*Ngày 01/01/2019*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Phải thu ngắn hạn khác	***841,823,643,515***	***(4,885,924,318)***	***949,859,909,673***	***(4,885,924,318)***
- Phải thu về cổ phần hóa	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	
- Phải thu BHXH	-		-	
- Dự thu lãi tiền cho vay	-		-	
- Tạm ứng	593,324,440,011	(3,085,924,318)	571,739,094,540	(3,085,924,318)
+ Đặng Quốc Việt (1)	125,138,700,000	-	*125,138,700,000*	
+ Trần Thị Kiều Tiên (1)	427,740,000,000	-	*427,740,000,000*	
+ Đối tượng khác	40,445,740,011	*(3,085,924,318)*	*18,860,394,540*	*(3,085,924,318)*
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-		-	
- Ký cược, ký quỹ	2,413,457,313	(1,800,000,000)	2,208,419,834	(1,800,000,000)
- Cho mượn	-	-	-	
- Phải thu khác	246,085,746,191	-	375,912,395,299	
+ Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	50,000,000,000			
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam	736,611,112	-	*784,853,552*	
+ Công ty CP HIBISCUS	6,424,000,000			
+ Công ty CP Viet Golden Farm (4)	-	-	*63,621,040,044*	-
+ Công ty TNHH ĐT XD Băng Dương	62,344,128	-	*26,242,640,585*	-
+ Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	252,777,778	-	*127,777,778*	-
+ Công ty CP ACG VIETNAM	-	-	-	-
+ Công ty CP HCM Lott 68	6,020,378,419	-	*41,680,000,000*	-
+ Công ty CP DV Chi Thủy	39,556,000,000	-	*78,827,000,000*	-
+ Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Helios (Công ty CP Dịch vụ Tracodi)	12,955,000,000	-	*12,955,000,000*	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/03/2019		*Ngày 01/01/2019*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
+ Công ty CP Green Solution	2,458,341,666	-	*2,458,341,666*	-
+ Hồ Thị Thùy Dung	69,676,591,075			
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	2,423,689,000		*5,730,000,000*	
+ NGUYỄN VĨNH HOÀNG	747,736,926			
+ INDOBA GMBH	4,250,639,060	-	*4,250,639,060*	-
+ Công ty CP TM XD Phúc Bảo Minh	36,409,638,889	-	*36,409,638,889*	-
+ Công ty CP Hibiscus	-	-	*6,424,000,000*	-
+ Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn (2)	-		*52,200,000,000*	
+ Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	-		*8,007,025,223*	
+ Công ty CP Plus Investment (Công ty CP Tracodi Invest)	-		*112,210,944*	
CT CP Thành Vũ Tây Ninh	7,584,766,365			
+ Đối tượng khác	6,527,231,773	-	*5,016,806,977*	-
b. Phải thu dài hạn khác	***1,384,892,863,416***	-	***1,017,813,981,430***	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		*0*	
- Phải thu về lao động	-		*0*	
- Phải thu của người lao động	-		*0*	
- Phải thu khác	1,384,892,863,416		1,011,653,300,088	
+ Công ty CP Việt Golden Farm (4)	-		-	
+ Công ty CP TM XD Phúc Bảo Minh	-		-	
+ Công ty CP Green Solution (5)	45,747,590,028		*45,747,590,028*	
+ Công ty CP Hibiscus	-		-	
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68	-		-	
+ Công ty CP Plus Investment (Công ty CP Tracodi Invest) (3)	365,200,710,060		*365,200,710,060*	
+ Huỳnh Thị Hồng Hạnh (8)	292,225,192,000		*254,652,000,000*	
+ Trần Thị Kiều Tiên	20,000,000,000		*20,000,000,000*	
+ Phạm Thị Ngọc Thanh (6)	117,300,000,000		*102,700,000,000*	
+ Trương Hoàng Vĩnh	38,950,000,000		*1,000,000,000*	
+ Nguyễn Thị Quỳnh	72,853,000,000		*72,853,000,000*	
+ Đỗ Phương Mai (7)	119,500,000,000		*119,500,000,000*	
+ Lê Thị Thanh Thủy	30,000,000,000		*30,000,000,000*	
+ Hồ Thị Thùy Dung	25,717,896,820			
+ Nguyễn Thị Quỳnh	31,313,000,000			
- Ký cược, ký quỹ	2,135,474,508		5,160,681,342	
- Phải thu khác	223,950,000,000		1,000,000,000	
Tổng cộng	**2,226,716,506,931**	**(4,885,924,318)**	**1,967,673,891,103**	**(4,885,924,318)**

7. NỢ XẤU

	Ngày 31/03/2019		*Ngày 01/01/2019*	
	Giá gốc	*Giá trị đã trích dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị đã trích dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	30,457,068,716	(25,443,982,568)	30,457,068,716	(24,984,710,898)
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	*24,046,870,649*	*(19,769,627,899)*	*24,046,870,649*	*(19,310,356,229)*
+ Tạm ứng	*3,085,924,318*	*(3,085,924,318)*	*3,085,924,318*	*(3,085,924,318)*
+ Ký quỹ	*1,800,000,000*	*(1,800,000,000)*	*1,800,000,000*	*(1,800,000,000)*
+ Trả trước người bán	*1,524,273,749*	*(788,430,351)*	*1,524,273,749*	*(788,430,351)*
Tổng cộng	**30,457,068,716**	**(25,443,982,568)**	**30,457,068,716**	**(24,984,710,898)**

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/03/2019		*Ngày 01/01/2019*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng đang đi trên đường	-			
- Nguyên liệu, vật liệu	54,523,022,629	(76,753,200)	50,514,806,983	(76,753,200)
- Công cụ, dụng cụ	226,683,354	-	218,507,287	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20,962,202,623	-	10,496,700,764	-
- Thành phẩm	58,660,941,085	-	55,287,598,641	-
- Hàng hóa	63,181,287,509	-	63,449,537,656	-
- Hàng hóa gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**197,554,137,200**	**(76,753,200)**	**179,967,151,331**	**(76,753,200)**

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31/03/2019	*Ngày 01/01/2019*
- Xây dựng cơ bản dở dang	226,705,070,267	213,085,973,384
+ Dự án XDCB dở dang tại Casa Marina Resort	*3,673,055,227*	*1,726,060,164*
+ Dự án XDCB dở dang tại Antraco	*1,643,491,651*	*1,222,943,238*
+ Dự Án XDCB dở dang tại Hội An	*221,388,523,389*	*210,136,969,982*
- Mua phần mềm	*535,500,000*	862,772,728
- Khác	*1,947,652,500*	451,484,500
Tổng cộng	**229,188,222,767**	**214,400,230,612**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**171,978,651,537**	**146,756,749,709**	**25,192,461,969**	**2,971,388,317**	**1,076,876,024**	**347,976,127,556**
2. Số tăng trong năm		**255,287,500**	**1,227,810,909**			**1,483,098,409**
- Mua trong năm		255,287,500	1,227,810,909			1,483,098,409
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	**171,978,651,537**	**147,012,037,209**	**26,420,272,878**	**2,971,388,317**	**1,076,876,024**	**349,459,225,965**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**24,131,466,930**	**86,534,862,779**	**13,663,438,950**	**2,025,016,220**	**263,136,533**	**126,617,921,412**
2. Khấu hao trong năm	**416,598,456**	**647,753,843**	**5,166,724,914**	**94,570,491**		**6,325,647,704**
- Khấu hao tăng trong năm	416,598,456	647,753,843	5,166,724,914	94,570,491		6,325,647,704
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	**24,548,065,386**	**87,182,616,622**	**18,830,163,864**	**2,119,586,711**	**263,136,533**	**132,943,569,116**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	**147,847,184,607**	**60,221,886,930**	**11,529,023,019**	**946,372,097**	**813,739,491**	**221,358,206,144**
2. Tại ngày cuối năm	**147,430,586,151**	**59,829,420,587**	**7,590,109,014**	**851,801,606**	**813,739,491**	**216,515,656,849**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ:	*57,783,817,858*	*VND.*
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	*53,612,648,006*	*VND.*

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
1. Số dư đầu năm			**4,253,720,603**			**4,253,720,603**
2. Số tăng trong năm			**869,093,064**			**869,093,064**
- Thuê TSCĐ tài chính trong năm						
- Thuê lại TSCĐ tài chính trong năm			869,093,064			869,093,064
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm			**5,122,813,667**			**5,122,813,667**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm			**118,158,904**			**118,158,904**
2. Khấu hao trong năm			**189,309,093**			**189,309,093**
- Khấu hao tăng trong năm			189,309,093			189,309,093
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm			**307,467,997**			**307,467,997**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
1. Tại ngày đầu năm			**4,135,561,699**			**4,135,561,699**
2. Tại ngày cuối năm			**4,815,345,670**			**4,815,345,670**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu kỳ	**513,520,000**	**570,871,500**	**1,084,391,500**
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-		-
4. Số dư cuối kỳ	**513,520,000**	**570,871,500**	**1,084,391,500**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
1. Số dư đầu kỳ	**12,168,840**	**392,051,988**	**404,220,828**
2. Khấu hao trong kỳ	**3,041,818**	**28,604,082**	**31,645,900**
- Khấu hao tăng trong kỳ	3,041,818	28,604,082	31,645,900
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**15,210,658**	**420,656,070**	**435,866,728**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu kỳ	**501,351,160**	**178,819,512**	**680,170,672**
2. Tại ngày cuối kỳ	**498,309,342**	**150,215,430**	**648,524,772**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31/03/2019	*Ngày 01/01/2019*
a. Ngắn hạn	***21,972,761,363***	***27,182,868,366***
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ	9,625,328,190	-
- Chi phí CCDC xuất dùng	12,347,433,173	12,507,270,385
- NVL xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Chi phí khác	-	14,675,597,981
b. Dài hạn	***43,375,166,459***	***38,950,721,751***
- Chi phí lợi thế thương mại chờ phân bổ	16,264,552,046	16,264,552,046
- Chi phí phát hành trái phiếu	-	-
- Chi phí bảo hiểm	85,102,253	
- Chi phí CCDC xuất dùng	3,618,110,628	4,324,774,750
- Chi phí nâng cấp sửa chữa văn phòng, máy móc, thiết bị	6,464,288,996	7,144,608,102
- Chi phí khác	16,943,112,536	11,216,786,853
Tổng cộng	**65,347,927,822**	**66,133,590,117**

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	7.658 m2 Khu đất A20 Võ Văn Kiệt, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, TP.Đà Nẵng	3.829 m2 Khu đất A20 Võ Văn Kiệt, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, TP.Đà Nẵng	Tổng cộng
I. Bất động sản đầu tư cho thuê			
1. Nguyên giá			
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
3. Giá trị còn lại			
II. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá			
1. Nguyên giá			
- Số dư đầu kỳ	435,727,367,905	217,509,238,765	653,236,606,670
- Số tăng trong kỳ			-
- Số giảm trong kỳ			-
- Số dư cuối kỳ	435,727,367,905	217,509,238,765	653,236,606,670
2. Tổn thất do suy giảm giá trị			
- Số dư đầu kỳ			
- Số tăng trong kỳ			
- Số giảm trong kỳ			
- Số dư cuối kỳ			
3. Giá trị còn lại			
- Số dư đầu kỳ	435,727,367,905	217,509,238,765	653,236,606,670
- Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	435,727,367,905	217,509,238,765	653,236,606,670

Ghi chú: Giá trị bất động sản đầu tư của Công ty TNHH MTV Vipico là giá trị trúng đấu giá, phí trước bạ của 11.487 m2 (7.658 m2 đất ở được giao và 3.829 m2 đất thuê trả tiền thuê một lần) thuộc lô đất khu A20 đường Võ Văn Kiệt, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng theo Quyết định 4105/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Đà Nẵng và các văn bản liên quan của Cơ quan chức năng. Tuy nhiên, ngày 16/11/2018, UBND TP. Đà Nẵng đã ra Quyết định số 5443/QĐ-UBND về việc hủy Quyết định 4105/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Đà Nẵng về việc công nhận kết quả trúng đấu giá khu A20 đường Võ Văn Kiệt, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.

Căn cứ vào các cơ sở pháp lý hiện hành, căn cứ vào các công văn trả lời, giải thích của các cơ quan chức năng có nội dung đề xuất UBND TP. Đà Nẵng về việc không có cơ sở để hủy kết quả trúng đấu giá của Công ty TNHH MTV Vipico (Bộ tài chính có văn bản số 1712/BTC-TCT ngày 09/02/2018; Tổng Cục quản lý đất đai thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản số 1466/TCQLĐĐ-CKTPTQĐ ngày 17/8/2018; Sở Tài nguyên và Môi trường TP.Đà Nẵng có văn bản số 1116/STNMT-CCQLĐĐ ngày 13/4/2018...), hiện tại Ban điều hành Công ty TNHH MTV Vipico đã gửi Công văn kiến nghị, xin tháo gỡ đến các cơ quan chức năng và tiến hành các thủ tục khởi kiện ra Tòa án nhân dân TP. Đà Nẵng về việc đề nghị hủy toàn bộ Quyết định số 5443/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND TP. Đà Nẵng. Tùy theo kết quả phán quyết của Tòa án nhân dân TP.Đà Nẵng phát sinh sau ngày lập báo cáo này, những ảnh hưởng (nếu có) sẽ được Ban Tổng Giám đốc Công ty điều chỉnh vào giai đoạn sau.

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Ngày 01/01/2019		*Phát sinh*		*Ngày 31/03/2019*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		***923,240,938,438***	***923,240,938,438***	***279,996,422,757***	***94,692,263,024***	***1,108,545,098,171***	***1,108,545,098,171***
- Vay ngắn hạn		***225,421,370,430***	***225,421,370,430***	***103,710,330,757***	***86,027,365,161***	***243,104,336,026***	***243,104,336,026***
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Phú Tài	*(1)*	13,842,460,712	13,842,460,712	1,340,655,062	6,135,449,370	9,047,666,404	9,047,666,404
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh (VND)	*(1)*	67,023,061,772	67,023,061,772	33,357,266,316	34,549,868,501	65,830,459,587	65,830,459,587
+ NH TMCP Phương Đông HCM (VND)(1)				27,760,825,000	450,000,000	27,310,825,000	27,310,825,000
+ NH TMCP TPBank HCM (USD)(2)				1,141,940,366		1,141,940,366	1,141,940,366
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	*(2)*	5,613,636,409	5,613,636,409	1,906,587,637	1,943,241,557	5,576,982,489	5,576,982,489
+ Vay ngắn hạn - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn	*(3)*	20,000,000,000	20,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	*(4)*	15,613,137,295	15,613,137,295	1,700,000,000	14,474,940,000	2,838,197,295	2,838,197,295
+ Ngân hàng TMCP Nam Á	*(5)*	59,852,485,000	59,852,485,000			59,852,485,000	59,852,485,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	*(6)*	23,329,555,788	23,329,555,788	11,511,092,376	18,184,697,395	16,655,950,769	16,655,950,769

		Ngày 01/01/2019		*Phát sinh*		*Ngày 31/03/2019*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
+ Ông Phạm Anh Tuấn	*(7)*	15,614,912,412	15,614,912,412	15,007,000,000	7,000,000	30,614,912,412	30,614,912,412
+ Công ty CP Chứng khoán Everest	*(8)*	4,021,952,704	4,021,952,704	5,984,964,000	5,976,000,000	4,030,916,704	4,030,916,704
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	*(21)*	510,168,338	510,168,338		306,168,338	204,000,000	204,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả		***30,284,004,000***	***30,284,004,000***	***176,286,092,000***	***8,446,001,000***	***198,124,095,000***	***198,124,095,000***
+ Ngân hàng TMCP Sacombank	*(12)*	284,004,000	284,004,000		71,001,000	213,003,000	213,003,000
+ Ngân hàng Nam Á - CN Đà Nẵng	*(13)*	27,500,000,000	27,500,000,000		6,875,000,000	20,625,000,000	20,625,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang		1,500,000,000	1,500,000,000		500,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thông - CN Tri Tôn		1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000		-
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	*(15)*			176,286,092,000		176,286,092,000	176,286,092,000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		***867,564,008***	***867,564,008***	-	***218,896,863***	***648,667,145***	***648,667,145***
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust CN TP.HCM	*(17)*	867,564,008	867,564,008		218,896,863	648,667,145	648,667,145
- Trái phiếu đến hạn trả		***666,668,000,000***	***666,668,000,000***	-	-	***666,668,000,000***	***666,668,000,000***
+ Loại phát hành theo mệnh giá	(18)	666,668,000,000	666,668,000,000			666,668,000,000	666,668,000,000
Tổng cộng		**923,240,938,438**	**923,240,938,438**	**279,996,422,757**	**94,692,263,024**	**1,108,545,098,171**	**1,108,545,098,171**

		Ngày 01/01/2019		*Phát sinh*		*Ngày 31/03/2019*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		***405,378,406,889***	***405,378,406,889***	***1,747,452,911***	***135,677,391,998***	***271,448,467,802***	***271,448,467,802***
- Vay dài hạn		***402,206,527,541***	***402,206,527,541***	***800,000,541***	***135,552,540,541***	***267,453,987,541***	***267,453,987,541***
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	*(10)*	15,450,540,541	15,450,540,541	800,000,541	15,450,540,541	800,000,541	800,000,541
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn	*(11)*	2,000,000,000	2,000,000,000	-		2,000,000,000	2,000,000,000
+ Ngân hàng Sacombank	*(12)*	496,987,000	496,987,000			496,987,000	496,987,000
+ Ngân hàng Nam Á - CN Đà Nẵng	*(13)*	178,750,000,000	178,750,000,000			178,750,000,000	178,750,000,000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Phú Tài	*(14)*	509,000,000	509,000,000		102,000,000	407,000,000	407,000,000
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản TNR Holdings Việt Nam	*(20)*	10,000,000,000	10,000,000,000			10,000,000,000	10,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến	*(16)*	75,000,000,000	75,000,000,000			75,000,000,000	75,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	*(15)*	120,000,000,000	120,000,000,000		120,000,000,000	-	-
- Nợ thuê tài chính dài hạn		***3,171,879,348***	***3,171,879,348***	***947,452,370***	***124,851,457***	***3,994,480,261***	***3,994,480,261***
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust CN TP.HCM	*(17)*	3,171,879,348	3,171,879,348	947,452,370	124,851,457	3,994,480,261	3,994,480,261

		Ngày 01/01/2019		*Phát sinh*		*Ngày 31/03/2019*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
c. Trái phiếu thường		**296,261,688,350**	**296,261,688,350**			**296,261,688,350**	**296,261,688,350**
- Loại phát hành theo mệnh giá		296,261,688,350	296,261,688,350			296,261,688,350	296,261,688,350
+ Phát hành trái phiếu của Công ty CP Bamboo Capital	*(18)*	*183,332,000,000*	*183,332,000,000*			*183,332,000,000*	*183,332,000,000*
+ Phát hành trái phiếu của Công ty CP Bamboo Capital	*(19)*	*112,929,688,350*	*112,929,688,350*			112,929,688,350	*112,929,688,350*
- Loại phát hành có chiết khấu							
- Loại phát hành có phụ trội							
Tổng cộng		**701,640,095,239**	**701,640,095,239**	**1,747,452,911**	**135,677,391,998**	**567,710,156,152**	**567,710,156,152**

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Đây là các khoản vay từ ngân hàng thương mại theo các Hợp đồng tín dụng của Công ty con - Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng, các khoản vay được rút bằng đồng Việt Nam hoặc đồng Đô la Mỹ, dùng để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị, khoản phải thu đã hình thành luân chuyển thuộc sở hữu Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng và tài sản của bên thứ ba.

(2) Đây là các khoản vay từ ngân hàng thương mại theo Hợp đồng tín dụng số 4776-2018/HĐCVHM/NHCT542-THANHPHUC ngày 13/06/2018 của Công ty con - Công ty CP Thành Phúc. Các khoản vay được rút bằng đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ, được dùng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn. Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản là máy móc, thiết bị, nhà xưởng của Công ty Thành Phúc (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(3) Khoản vay ngắn hạn của Antraco tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Trì Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 566/2018/HĐTD ngày 17/05/2018 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng với thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động kinh doanh khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,... với lãi suất theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ và lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 8%/năm. Khoản nay vày được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(4) Đây là khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2018/538915/HĐTD ngày 15/07/2018 giữa Công ty con - Công ty Tracodi và Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 120 tỷ đồng, có thời hạn đến ngày 15/07/2019. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến ngày 31/12/2018, tài sản đảm bảo của khoản vay này là phương tiện vận tải của Công ty Tracodi và tài sản của bên thứ 3 được BIDV chấp thuận (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(5) Đây là khoản vay theo Hợp đồng số 0122/2018/100-CV ngày 06/02/2018 giữa Công ty con - Công ty Tracodi và Ngân hàng TMCP Nam Á. Hạn mức 60 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

(6) Đây là khoản vay vốn lưu động của Công ty mẹ BCG tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu; mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn của công ty tại Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu (xem mục V.01, V.04, V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(7) Đây là khoản BCG vay của ông Phạm Anh Tuấn, tài sản đảm bảo là toàn bộ tiền và chứng khoán có trong tài khoản giao dịch chứng khoán của BCG tại Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS).

(8) Khoản vay của Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest để giao dịch chứng khoán. Tài sản đảm bảo là toàn bộ chứng khoán có trong tài khoản giao dịch chứng khoán của BCG tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest.

(10) Vay dài hạn của Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng thực hiện dự án Casa Marina Resort. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay của dự án Casa Marina Resort, hệ thống máy móc thiết bị và tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Tài của Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng (xem mục V.01, V.04 và V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(11) Khoản vay dài hạn của Antraco tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tri Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 006/2016/HĐTD ngày 01/02/2016 với hạn mức tín dụng là 4,4 tỷ đồng với thời hạn vay là 60 tháng để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị với lãi suất theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ và lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 8,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(12) Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của BCG (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(13) Đây là khoản vay của BCG tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng; số tiền vay 220 tỷ đồng; thời hạn vay 96 tháng; tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị phần vốn góp của BCG vào Công ty TNHH Indochina Hội An Beach.

(14) Đây là khoản vay của Công ty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort tại Ngân hàng TMCP Công thương - CN Phú Tài, thời hạn vay 36 tháng, số tiền vay 560 triệu đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của Công ty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(15) Đây là khoản vay theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 1469/2018/408-CV ngày 01/11/2018 giữa Ngân hàng TMCP Nam Á và Công ty Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas; thời hạn vay 36 tháng; mục đích vay: đầu tư xây dựng khu du lịch nghỉ mát Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay (xem mục V.09 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(16) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/ TTKHDNL MN1/01 ngày 05/12/2018 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tracodi; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tracodi và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư.

(17) Đây là khoản thuê tài chính theo hợp đồng Số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; và hợp đồng số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018 giữa Tracodi và Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - CN TP.HCM. Số tiền vay là : 4.650.460.664 đồng, thời hạn vay 05 năm. Mục đích vay: Vay thuê tài chính 03 xe ôtô.

(18) Trái phiếu phát hành của BCG theo hình thức Trái phiếu không chuyển đổi cho các tổ chức, tổ chức tín dụng, cá nhân trong nước và nước ngoài, giá trị 850 tỷ đồng; Lãi suất trái phiếu 11%/năm, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu. Tài sản đảm bảo là toàn bộ phần vốn góp của BCG tại Công ty TNHH MTV Vipico. Số nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 666.668.000.000 đồng.

(19) Trái phiếu phát hành của BCG theo hình thức Trái phiếu không chuyển đổi cho các tổ chức, tổ chức tín dụng, cá nhân trong nước và nước ngoài; Lãi suất Trái phiếu 6%/năm, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu.

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/03/2019		*Ngày 01/01/2019*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Ngắn hạn	***638,897,017,533***	***638,897,017,533***	***688,193,217,159***	***688,193,217,159***
- Công ty Cổ phần Phát triển Lộc Phát			2,228,853,000	2,228,853,000
- Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Helios (Công ty CP Dịch vụ Tracodi)	4,205,254,466	4,205,254,466	52,790,000,000	52,790,000,000
- Công ty CP ĐT & XL Chương Dương	2,198,969,531	2,198,969,531	2,198,969,531	2,198,969,531
- Công ty TNHH Thành An	23,635,647,869	23,635,647,869	23635647869	23,635,647,869
- Công ty TNHH Đông Phong	7,130,897,700	7,130,897,700	7,130,897,700	7,130,897,700
- Công ty TNHH TV TK và XD Quang Phong	9,594,828,998	9,594,828,998	28,794,828,998	28,794,828,998
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Lê Huỳnh	7,654,526,600	7,654,526,600	7,654,526,600	7,654,526,600
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và XD Lê Gia 19LG	3,232,713,400	3,232,713,400	3,232,713,400	3,232,713,400
- Công ty TNHH TM & DV Huỳnh Gia Cát	6,316,292,030	6,316,292,030	6,316,292,030	6,316,292,030
- Công ty TNHH Fujisan	9,172,385,700	9,172,385,700	9,172,385,700	9,172,385,700
- Công ty TNHH MTV Tân Trâm	5,366,140,470	5,366,140,470	5,366,140,470	5,366,140,470
- Công ty TNHH Xây Dựng Fico - Corea	547,651,122	547,651,122	547,651,122	547,651,122
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Đặng Thiên	7,401,356,050	7,401,356,050	7,401,356,050	7,401,356,050
- Công ty CP 3N Construction	6,913,120,482	6,913,120,482	16,479,221,146	16,479,221,146
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Ricons			24,244,433,116	24,244,433,116
- Công ty TNHH ĐT - XD -TM Băng Dương	16,350,310,970	16,350,310,970	58,566,494,500	58,566,494,500
- Công ty CP HIBISCUS	1,183,008,339	1,183,008,339	1,183,008,339	1,183,008,339
- Công ty CP MD Việt Nam	2,992,257,514	2,992,257,514	2,992,257,514	2,992,257,514
- Công ty CP Tecgroup (Công Ty CP BĐS Và XD Trường Thành)				
- DNTN Minh Dung Bình Định	1,013,386,708	1,013,386,708	1,322,334,808	1,322,334,808
- Công ty TNHH SX KD XNK Hoàng Long	893,125,371	893,125,371	1,063,393,308	1,063,393,308
- Công ty TNHH TM DV Đại Lợi Nhất			1,242,571,926	1,242,571,926
- Lê Thị Mai Loan	33,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000
- Trần Thị Kiều Tiên	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000
- Nguyễn Thanh Hùng	110,706,000,000	110,706,000,000	110,706,000,000	110,706,000,000
- Hồ Thị Thùy Dung	178,500,000,000	178,500,000,000	190,000,000,000	190,000,000,000
- Công ty CP XD và ĐT Khai thác Khoáng sản Thăng Long	1,516,458,562	1,516,458,562	1,516,458,562	1,516,458,562
- Công Ty CP Phú Tài	2,348,742,198	2,348,742,198	1,288,218,567	1,288,218,567
- Công ty CP KT KS và XDCN Bến Thành	17,301,540,409	17,301,540,409		

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TIẾP THEO)

	Ngày 31/03/2019		*Ngày 01/01/2019*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
- Công ty Cổ phần MGM Hanbit	349,726,819	349,726,819	349,726,819	349,726,819
- Công ty CP HCM Lott 68	13,917,794,342	13,917,794,342		
- Công ty Công Nghiệp Hoá chất mỏ Nam Bộ	8,987,234,595	8,987,234,595	10,129,641,987	10,129,641,987
- Công ty CP TMDV Phi Châu	3,614,930,950	3,614,930,950	4,466,648,100	4,466,648,100
- Từ Kim Huyên	3,129,889,500	3,129,889,500	4,153,172,800	4,153,172,800
- Cơ sở KD Vận tải Ngọc Thảo	2,044,649,000	2,044,649,000	2,337,555,000	2,337,555,000
- Huỳnh Phúc Lộc	1,856,764,300	1,856,764,300	2,279,291,700	2,279,291,700
- Công ty TNHH MTV Quách Nguyên Thông			-	
- DNTN Thanh Nguyễn	5,717,807,553	5,717,807,553	4,185,239,890	4,185,239,890
- HTX Vận tải Thuỷ bộ Núi Dài			2,219,800,000	2,219,800,000
- Công ty TNHH Đại Phú Đạt	43,028,584,985	43,028,584,985	45,997,486,607	45,997,486,607
- Các đối tượng khác				
b. Dài hạn				
Cộng	**638,897,017,533**	**638,897,017,533**	**688,193,217,159**	**688,193,217,159**
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	***110,706,000,000***	***106,706,000,000***	***110,706,000,000***	***106,706,000,000***
- Nguyễn Thanh Hùng	*110,706,000,000*	*106,706,000,000*	*110,706,000,000*	*106,706,000,000*

18. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 31/03/2019	*Ngày 01/01/2019*
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	410,916,262,127	502,484,166,134
- Công ty CP Năng Lượng BCG Băng Dương	209,030,398,115	208,638,916,060
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương	56,047,005,981	112,045,285,773
- Đối tượng khác	145,000,000,000	145,000,000,000
	838,858,031	36,799,964,301

b. Người mua trả tiền trước dài hạn	Ngày 31/03/2019	Ngày 01/01/2019

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2019	*Phải nộp trong kỳ*	*Đã nộp trong kỳ*	*Ngày 31/03/2019*
a. Phải nộp	***58,367,092,759***	***21,116,487,079***	***18,719,593,831***	***60,781,986,007***
Thuế giá trị gia tăng	15,650,160,866	7,738,959,352	10,672,979,633	12,716,140,585
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,348,627,864	4,355,854,358	480,780,958	29,223,701,264
Thuế thu nhập cá nhân	2,252,349,345	100,740,537	103,607,798	2,249,482,084
Thuế tài nguyên	10,891,476,721	6,760,412,612	5,630,638,472	12,021,250,861
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,120,826,680	40,314,325		1,161,141,005
Thuế khác	2,508,198,985	27,000,000	30,000,000	2,505,198,985
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	595,452,298	2,093,205,895	1,783,586,970	905,071,223

	Ngày 01/01/2019	*Phát sinh giảm*	*Phát sinh tăng*	*Ngày 31/03/2019*
b. Phải thu	***1,061,845,771***	***3,000,000***	***1,346,783,240***	***2,405,629,011***
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế khác	1,061,845,771	3,000,000	1,346,783,240	2,405,629,011

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/03/2019	*Ngày 01/01/2019*
a. Ngắn hạn	***166,409,989,932***	***127,530,211,768***
- Lãi vay, trái phiếu	2,551,284,247	80,836,800,356
- Trích trước lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	109,573,335,054	28,684,689,583
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	37,102,859,481	3,399,079,156
- Trích trước phải trả Công trình Núi Sam	1,775,130,790	1,775,130,790
- Chi phí phải trả khác	15,407,380,360	12,834,511,883
b. Dài hạn		
Cộng	**166,409,989,932**	**127,530,211,768**

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

		Ngày 31/03/2019	*Ngày 01/01/2019*
a. Ngắn hạn		***711,517,673,260***	***568,791,644,142***
- Tài sản thừa chờ xử lý		454,682,392	454,682,392
- Kinh phí công đoàn		328,095,443	137,847,874
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN		120,145,858	258,941,679
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		5,000,000,000	5,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		705,614,749,567	562,940,172,197
Trong đó:			
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830		1,300,000,000	*1,300,000,000*
+ Công nợ DA NM Bột giấy Phương Nam		12,270,680,237	*12,270,680,237*
+ Tổng Cty đầu tư và KD vốn NN- SCIC		3,213,038,810	*3,213,038,810*
+ Công ty Cổ Phần XD & ĐT Khai Thác Khoáng Sản Thăng Long		1,400,000,000	*1,400,000,000*
+ Ông Mai Năm - CN Tracodi Đà nẵng		7,942,547,376	*7,942,547,376*
+ Công ty CP TM Xây Dựng Phúc Bảo Minh		36,409,638,889	*36,409,638,889*
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm		16,538,930	*16,538,930*
+ Công ty CP Cơ khí An Giang		27,761,238,560	*23,678,839,576*
+ Công ty CP Tập đoàn Cường Hưng Thịnh	*(1)*	15,000,000,000	*15,000,000,000*
+ Công ty CP Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	*(5)*	82,681,000,000	*82,681,000,000*
+ Kou Kok Yiow		4,543,350,000	*4,543,350,000*
+ Tạ Hùng Quốc Việt		2,000,000,000	*2,000,000,000*
+ Nguyễn Tích Phương		9,874,500,000	*19,207,230,597*
+ Trương Hoàng Vĩnh		60,219,956,000	
+ Đỗ Phương Mai	*(2)*	14,980,580,000	*45,989,580,000*
+ Trần Thị Kiều Tiên	*(3)*	53,992,435,557	*53,992,435,557*
+ Huỳnh Thị Hồng Hạnh	*(4)*	1,482,000,000	*60,132,000,000*
+ Trần Thị Tường Vân		21,320,000,000	*21,320,000,000*
+ Nguyễn Thị Hải		5,000,000,000	*5,000,000,000*
+ Phạm Thị Ngọc Thanh		20,239,945,800	*20,747,945,800*
+ Hồ Thị Thùy Dung		2,500,000,000	
+ Nguyễn Thanh Hiền			*2,720,000,000*
+ Đào Thị Thanh Hiền		2,800,000,000	*2,800,000,000*
+ Hoàng Thị Minh Châu		1,975,575,000	*1,110,950,000*
+ VŨ PHƯƠNG CHI		61,000,000,000	
+ Nguyễn Thị Quỳnh		8,488,758,000	
+ Đỗ Thị Kim Ngân		1,100,000,000	
+ Nguyễn Thị Nhi			*19,595,393,227*
+ Bùi Thành Lâm		850,000,000	*16,663,613,827*
+ Khác		245,252,966,408	*103,205,389,371*

b. Dài hạn	***478,214,731,250***	***45,250,000,000***
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1,250,000,000	13,250,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	476,964,731,250	32,000,000,000
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm	344,998,405,000	
+ Công ty Cổ Phần Green Solution	72,453,692,000	
+ Đỗ Phương Mai		*15,000,000,000*
+ Nguyễn Như Hường	16,000,000,000	*16,000,000,000*
+ Các đối tượng khác	43,512,634,250	*1,000,000,000*

d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Khoản phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Cường Hưng Thịnh là khoản Công ty TNHH MTV Vipico đã thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2017/VIPICO/LHH-CHT ngày 14/10/2017 từ đối tác. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo này, các bên đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư này.

(2) Đây là khoản BCG phải trả cho bà Đỗ Phương Mai, theo hợp đồng vay vốn hình thức tín chấp số 06A/2018/HĐVV/BCG-HTHH ngày 04/09/2018, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay là 0%.

(3) Đây là khoản phải trả cho bà Trần Thị Kiều Tiên theo hợp đồng vay vốn số 01C/2018/HĐVV-TTTK-BCG ngày 06/02/2018, lãi suất 0%

(4) Trong đó có khoản BCG phải trả cho bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh, theo hợp đồng vay vốn hình thức tín chấp số 06C/2018/HĐVV/BCG-HTHH ngày 05/09/2018, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay là 0%.

(5) Đây là khoản BCG nhận từ Công ty CP Gỗ Hoàng Anh Gia Lai (HAGLG) theo thỏa thuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 12/2016/HTKD-HAGLG-BCG ngày 09/05/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/2017/HTKD-HAGLF-BCG ký ngày 07/04/2017. Ngày 03/01/2019, hai bên đã ký Biên bản thanh lý. Tại thời điểm kết thúc niên độ, Công ty đã phân loại khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư này thành khoản phải trả ngắn hạn.

16. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Đáo hạn trái phiếu		Số cuối năm	Bên liên quan
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không hực hiện quyền chọn chuyển đổi		
1	**Kỳ hạn gốc (tháng)**						
	Phát hành ngày 15/10/2018	36					
2	**Kỳ hạn còn lại (tháng)**						
	Phát hành ngày 15/10/2018	31					
3	**Số lượng (trái phiếu)**						
	Phát hành ngày 15/10/2018	280				280	
4	**Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)**						
	Phát hành ngày 15/10/2018	1,000,000,000				1,000,000,000	
5	**Lãi suất (%)**						
	Phát hành ngày 15/10/2018	0.5%				0.0%	
6	**Lãi suất chiết khấu**						
	Phát hành ngày 15/10/2018	-				-	
7	**Nợ gốc trái phiếu**	**280,000,000,000**		-	-	**280,000,000,000**	
	Phát hành ngày 15/10/2018	280,000,000,000				280,000,000,000	
8	**Quyền chọn chuyển đổi**	-	-	-	-	-	
	Phát hành ngày 15/10/2018					-	

Ghi chú:

(*) Trái phiếu phát hành theo hình thức Trái phiếu chuyển đổi cho các tổ chức, tổ chức tín dụng, cá nhân trong nước và nước ngoài; Lãi suất trái phiếu 0,5%/năm, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu.

Thời hạn chuyển đổi: 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu cho đến ngày liền trước ngày đáo hạn thì toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu BCG, với giá trị mệnh giá tối thiểu 50 tỷ đồng và phần vượt quá là bội số của 10 tỷ đồng. Tại ngày đáo hạn, toàn bộ trái phiếu sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu theo giá chuyển đổi. Giá chuyển đổi thực tế sẽ do HĐQT quyết định tại thời điểm chuyển đổi trên cơ sở đàm phán với Người sở hữu trái phiếu.

Cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	**1,080,057,600,000**	**(165,000,000)**	**491,981,654**	**313,606,537**	**35,389,526,018**	**241,260,789,636**	**1,357,348,503,846**
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu							-
- Thặng dư vốn cổ phần							-
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lợi nhuận tăng trong năm					(15,840,892,714)	27,167,063,975	11,326,171,261
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con				457,044,155	(27,495,794,682)	98,497,420,730	71,458,670,203
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lợi nhuận giảm trong năm trước							-
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông							
- Chia cổ tức					(2,564,786,939)	(6,810,667,940)	(9,375,454,879)
- Giảm khác						(23,046,316,276)	(23,046,316,276)
Số dư tại ngày 31/12/2018	**1,080,057,600,000**	**(165,000,000)**	**491,981,654**	**770,650,692**	**(10,511,948,317)**	**337,068,290,125**	**1,407,711,574,155**
Số dư tại ngày 01/01/2019	**1,080,057,600,000**	**(165,000,000)**	**491,981,654**	**770,650,692**	**(10,511,948,317)**	**337,068,290,125**	**1,407,711,574,154**
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu							-
- Thặng dư vốn cổ phần							-
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay					9,257,540,834	5,024,086,404	14,281,627,238
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con					3,938,264,518	7,065,785,070	11,004,049,588
- Trích lập các quỹ tại công ty con							-
- Chia cổ tức tại công ty mẹ							-
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát							-
Số dư tại ngày 31/12/201	**1,080,057,600,000**	**(165,000,000)**	**491,981,654**	**770,650,692**	**2,683,857,035**	**349,158,161,599**	**1,432,997,250,980**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31/03/2019	*Ngày 01/01/2019*
- Tổ chức, cá nhân khác	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
Cộng	**1,080,057,600,000**	**1,080,057,600,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2019	*Quý 1/2018*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Ngày 31/03/2019	*Ngày 01/01/2019*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	108,005,760	108,005,760
+ Cổ phiếu phổ thông	*108,005,760*	*108,005,760*
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	108,005,760	108,005,760
+ Cổ phiếu phổ thông	*108,005,760*	*108,005,760*

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu*

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Ngày 31/03/2019	*Ngày 01/01/2019*
- Quỹ đầu tư phát triển	770,650,692	313,606,537
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	491,981,654	491,981,654

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31/03/2019	*Ngày 01/01/2019*
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	124,094.88	23,473.10
- EUR	804.17	826.01
- JPY	1,005.00	964,310.00

d. Vàng tiền tệ

đ. Nợ khó đòi đã xử lý

e. Các thông tin khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2019	*Quý 1/2018*
a. Doanh thu	***228,526,072,536***	***362,499,642,538***
+ Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	102,085,157,670	306,694,430,997
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	63,631,994,637	27,856,873,664
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	62,808,920,229	27,948,337,877
b. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2019	*Quý 1/2018*
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	93,235,038,767	283,533,859,846
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	6,624,789,135	6,157,059,589
- Giá vốn xây lắp	52,643,362,513	24,511,920,720
- Giá vốn khai thác khoáng sản		
Cộng	**152,503,190,415**	**314,202,840,155**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2019	*Quý 1/2018*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,056,865,926	1,546,757,576
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		5,208,146,879
- Lãi mua rẻ khi hợp nhất kinh doanh		
- Lãi đầu tư cổ phiếu	4,915,674,681	
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư		(2,731,830,212)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32,214,606	61,735,276
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**6,004,755,213**	**4,084,809,519**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2019	*Quý 1/2018*
- Chi phí lãi vay	16,695,539,857	7,918,068,360
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17,287,835	32,332,026
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10,332,317	
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Lỗ đầu tư cổ phiếu		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả	8,964,000	12,572,363
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư		807,079,347
- Chi phí tài chính khác	100,460,765	277,265,166
Cộng	**16,832,584,774**	**9,047,317,262**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	*Quý 1/2019*	*Quý 1/2018*
	16,587,818,894	***15,316,898,686***
- Chi phí nhân viên	33,366,000	2,272,412,085
- Chi phí vật liệu, bao bì	31,507,319	335,856,220
- Chi phí đồ dùng văn phòng	100,872,881	
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		780,772,949
- Chi phí bằng tiền khác	16,422,072,694	11,927,857,432
- Dự phòng nợ khó đòi		

b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	*Quý 1/2019*	*Quý 1/2018*
	30,267,442,097	***21,428,297,714***
- Chi phí nhân viên quản lý	11,213,719,450	8,370,039,603
- Chi phí vật liệu quản lý	229,481,563	128,268,618
- Chi phí đồ dùng văn phòng	548,551,214	561,127,032
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,269,245,397	761,532,381
- Thuế, phí và lệ phí	25,500,000	24,868,791
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)	616,062,743	151,430,435
- Phân bổ lợi thế thương mại		4,181,967,078
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,349,525,609	4,057,971,065
- Chi phí khác	9,015,356,121	3,191,092,711
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2019	*Quý 1/2018*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33,904,627,436	35,425,436,195
- Chi phí nhân công	27,579,575,507	16,560,754,328
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6,463,587,228	6,003,681,697
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	115,713,617,328	41,469,055,057
- Chi phí bằng tiền khác	24,023,126,835	16,079,378,317
Cộng	**207,684,534,334**	**115,538,305,594**

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2019	*Quý 1/2018*
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**18,429,947,349**	**7,882,474,491**
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận tính thuế	*(3,548,316,729)*	*(24,590,108,732)*
- Tổng thu nhập chịu thuế	**14,881,630,620**	**(16,707,634,241)**
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
+ Thu nhập miễn thuế	*25,027,084,002*	
- Tổng thu nhập tính thuế	**39,908,714,622**	**(16,707,634,241)**
+ Thu nhập tính thuế		
+ Thu nhập không bị tính thuế	*4,148,320,112*	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4,148,320,112**	**2,550,900,886**
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	*4,148,320,112*	*2,550,900,886*
+ Khoản thuế truy thu		

Ghi chú:

Theo khoản 3 điều 8 tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không được vượt quá 20% tổng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao trong kỳ. Trong năm 2018, hầu hết chi phí lãi vay của Công ty Cổ phần Bamboo Capital là từ các tổ chức, ngân hàng, không phải là đối tượng liên kết. Theo Ban Tổng Giám đốc Công ty, khoản chi phí này trong Khoản 3 Điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết chưa được diễn giải phù hợp với đặc điểm một số doanh nghiệp không có hoạt động chuyển giá từ giao dịch giữa các đơn vị liên kết. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định khi xác định chi phí hợp lệ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 20 nói trên và sẽ tiến hành gửi công văn kiến nghị lên các cơ quan chức năng để được hướng dẫn cụ thể. Ban Tổng Giám đốc xác định đây là khoản công nợ thuế tiềm tàng không chắc chắn. Khi có hướng dẫn chính thức của các cơ quan chức năng, trường hợp phát sinh điều chỉnh nghĩa vụ thuế phải nộp (nếu có), Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh sau ngày lập báo cáo này.

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Quý 1/2019	*Quý 1/2018*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		(89,337,621)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		**(89,337,621)**

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1/2019	*Quý 1/2018*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9,257,540,834	3,134,213,838
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	108,005,760	108,005,760
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**86**	**29**

10. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1/2019	*Quý 1/2018*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9,257,540,834	3,134,213,838
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	108,005,760	108,005,760
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
- Công cụ tài chính có thể chuyển đổi		
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện		
- Quyền chọn bán đã phát hành		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**86**	**29**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có thế chấp 28.300.000.000 đồng tại khoản mục tương đương tiền (xem mục V.1 phần thuyết minh báo cáo tài chính này) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Đơn vị	Quan hệ
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vipico	Công ty con
Công ty CP Thành Phúc	Công ty con
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinaca	Công ty con
CTY PKT	Công ty con gián tiếp
Công ty LD Khai thác và Chế biến VLXD An Giai	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty con gián tiếp
Tên Công ty	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Aussino Highland Agricul Ture	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Aussino Highland Agricul Ture	Công ty liên kết
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	Công ty liên kết
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty liên kết
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Công ty liên kết
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dư	Công ty liên kết gián tiếp
0	Công ty liên kết gián tiếp
KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TR	Công ty liên kết gián tiếp
0	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Ô tô 1-5	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Trường Thành Việt Nam	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm	Lương, thưởng, phụ cấp khác	1,796,282,392
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận	Cho mượn	
	Thu lại tiền cho mượn	7,003,208,000

	Thu lại tiền hợp tác	
Công ty CP Thành Phúc	Cho mượn	
	Phải thu tiền hàng	4,788,294,654
	Thu lại tiền cho mượn	8,587,888,194
	Thu tiền bán hàng	4,465,554,750

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (tiếp theo)

Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Cho mượn	1,500,000,000
	Thu lại tiền cho mượn	10,547,249,798
Công ty Cổ phần BCG Land	Chuyển tiền góp vốn	258,206,192,000
Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam S	Cho mượn	
	Thu lại tiền cho mượn	48,242,440
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Phải trả tiền hợp tác đầu tư	1,950,000,000
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Lãi phải thu hợp đồng cho vay	125,000,000
	Thu tiền lãi vay	
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	Cho mượn	
	Thu lại tiền cho mượn	7,944,681,095
Công ty CP XNK Cà Phê Đà Lạt	Mua hàng	458,464,512
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinac	Chuyển tiền góp vốn	269,740,100,000

c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Mã trên CĐKT	Số tiền
Ông Nguyễn Thanh Hùng	311	106,706,000,000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	136	
	312	195,000,000
Công ty CP Thành Phúc	136	38,406,752
	131	696,663,494
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	136	70,479,816
	319	64,150,000,000
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	136	51,986,756
Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam S	136	736,611,112
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	136	62,344,128
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	136	19,203,376
	319	1,300,000,000
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	136	252,777,778
	135	5,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	136	317,655,656

	319	21,320,000,000
0	312	
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	136	
Công ty CP Aussino Highland Agriculture	136	
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dư	136	10,000,000

2. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

3. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình và các công ty con theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Tổng cộng
Doanh thu thuần	102,080,097,627	63,631,994,637	62,040,700,875	227,752,793,139
Giá vốn	93,235,038,767	6,624,789,135	52,643,362,513	152,503,190,415
Lợi nhuận thuần	**8,845,058,860**	**57,007,205,502**	**9,397,338,362**	**75,249,602,724**

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách				*Giá trị hợp lý*	
	Tại ngày 01/01/2019		*Tại ngày 31/03/2019*		*Tại ngày 01/01/2019*	*Tại ngày 31/03/2019*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*	*Giá trị thuần*	*Giá trị thuần*
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	233,789,194,848		73,644,944,553		233,789,194,848	73,644,944,553
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,983,909,445,826	(25,443,982,568)	2,701,590,677,650	(24,984,710,898)	2,958,465,463,258	2,676,605,966,752
Đầu tư ngắn hạn	20,821,748,890	-	15,821,748,890	-	20,821,748,890	15,821,748,890
Đầu tư dài hạn	962,114,799,099	-	881,963,660,625	-	962,114,799,099	881,963,660,625
Tổng	**4,200,635,188,663**	**(25,443,982,568)**	**3,673,021,031,718**	**(24,984,710,898)**	**4,175,191,206,095**	**3,648,036,320,820**
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	1,676,255,254,323		1,624,881,033,677		1,676,255,254,323	1,624,881,033,677
Phải trả người bán và phải trả khác	2,306,777,350,714		1,872,169,957,447		2,306,777,350,714	1,872,169,957,447
Chi phí phải trả	166,409,989,932		127,530,211,768		166,409,989,932	127,530,211,768
Tổng	**4,149,442,594,969**	-	**3,624,581,202,892**	-	**4,149,442,594,969**	**3,624,581,202,892**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2018 và 01/01/2018. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị sổ sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.
Rủi ro trọng yêu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ	923,240,938,438	701,640,095,239	1,624,881,033,677
Phải trả người bán và phải trả khác	1,826,919,957,447	45,250,000,000	1,872,169,957,447
Chi phí phải trả	127,530,211,768		127,530,211,768
Tổng	**2,877,691,107,653**	**746,890,095,239**	**3,624,581,202,892**
Số cuối năm			
Vay và nợ	1,108,545,098,171	567,710,156,152	1,676,255,254,323
Phải trả người bán và phải trả khác	1,828,562,619,464	478,214,731,250	2,306,777,350,714
Chi phí phải trả	166,409,989,932	-	166,409,989,932
Tổng	**3,103,517,707,567**	**1,045,924,887,402**	**4,149,442,594,969**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	45,344,944,553	28,300,000,000	73,644,944,553
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,658,791,985,322	1,017,813,981,430	2,676,605,966,752
Đầu tư tài chính	15,821,748,890	880,793,660,625	896,615,409,515
Cộng	**1,719,958,678,765**	**1,926,907,642,055**	**3,646,866,320,820**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	233,789,194,848		233,789,194,848
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,573,572,599,842	1,384,892,863,416	2,958,465,463,258
Đầu tư tài chính	20,821,748,890	962,114,799,099	982,936,547,989
Cộng	**1,828,183,543,580**	**2,347,007,662,515**	**4,175,191,206,095**

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	*Đơn vị tính*	*Ngày 31/03/2019*	*Ngày 01/01/2019*
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	34.89%	36.76%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	65.11%	63.24%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	75.58%	73.54%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	24.42%	26.46%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0.08	0.03
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.60	0.62
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0.66	0.68

Chỉ tiêu	*Đơn vị tính*	*Quý 1/2019*	*Quý 1/2018*
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	7.85%	2.14%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	6.08%	1.47%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.31%	0.15%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0.24%	0.10%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	1.00%	0.39%

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hoàng Thị Minh Châu	Nguyễn Thế Tài